

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-ST

Ngày: 22-01-2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Xuân Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Tú Huân

Ông Ksor Af Lai

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đặng Thị Hòa – Thư ký Toà án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk:** Không tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Phòng xử án - Toà án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 282/2023/TLST - DS, ngày 25 tháng 7 năm 2023, về việc kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Thu T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ dân phố Z, thị trấn Ea D, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn Ea D, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lâm Thị Thu T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và cần tiền để làm ăn nên bà Nguyễn Thị Thanh H đã nhiều lần vay bà Thủy tiền để kinh doanh. Vào ngày 09/12/2022, giữa bà Thủy và bà H làm văn bản chốt nợ, theo đó bà H nợ tôi số tiền là 750.000.000 đồng (*bảy trăm năm mươi triệu đồng*). Bà H cam kết sẽ thực hiện trả dần khoản nợ nêu trên trong vòng 12 tháng. Mặc dù trong giấy vay không thỏa thuận lãi những các bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,0%/ tháng, lãi trả

vào ngày cuối của các tháng. Theo thỏa thuận là như vậy, tuy nhiên đến nay tôi đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán lãi và nợ gốc như cam kết. Nhưng bà H luôn tìm cách lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Thủy. Vì vậy, nay bà Thủy làm đơn khởi kiện này đề nghị Tòa án nhân dân huyện E giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà Thủy số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) và lãi tạm tính 750.000.000 đồng x 8 tháng x 10% 60.000.000 đồng (kể từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023). Tổng số tiền bà H phải thanh toán cho tôi là 810.000.000 đồng (Tám trăm mười triệu đồng).

Tại phiên tòa bà Thủy thay đổi yêu cầu khởi kiện về yêu cầu tính lãi suất. Bà Thủy yêu cầu Tòa án tính lãi suất trên số nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bà Thủy không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai đề ngày 27/9/2023 và trong quá trình làm việc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Do làm chung cơ quan, biết khách hàng hay nhờ bà Thủy làm đão hạn nên bà Thủy có tự nguyện góp tiền làm ăn chung với bà H trong thời gian khoảng 03 năm nay, chúng tôi thỏa thuận chia lãi theo tỷ lệ bà Thủy 1,2%, bà H 0,85%. Tiền lãi được bà H chuyển vào tài khoản của bà T. Chứ giữa bà H và bà T không có vay mượn để đầu tư kinh doanh như bà T trình bày trong đơn khởi kiện. Đến tháng 11/2022, bà Thủy có góp 750.000.000 đồng để tôi làm đão hạn món vay của bà Sương, số tiền bà Sương vay tại Ngân hàng là 5.000.000.000 đồng, nhưng sau đó bà Sương không trả được tiền mà chúng tôi bỏ ra để đão hạn. Bà T có nói với bà H là lên gặp bà Sương lấy nợ tiền. Sau đó bà Sương có đưa lại cho bà H 02 lô đất ở ngoài tỉnh Quảng Nam để cầm trừ nợ. Bà H và bà T có thỏa thuận là khi bán được 02 lô đất ngoài Quảng Nam thì tôi sẽ trả lại cho bà T số tiền 750.000.000 đồng. Vào ngày 09/12/2022 chúng tôi có viết giấy mượn tiền nhưng không hề có giao dịch vay mượn tiền. Giấy nợ này chỉ để che đậy giao dịch thỏa thuận trước đó là bán đất xong thì sẽ đưa lại tiền cho bà T. Đến cuối tháng 3/2023 đất động sản bị đứng nên bà H không bán được 02 lô đất ngoài Quảng Nam nên bà H không có tiền đưa cho bà T. Sau lần này số tiền bà H mất là hơn 4.000.000.000 đồng, bà T mất số tiền 750.000.000 đồng.

Do đó, bà H đề nghị chia tỉ lệ theo thỏa thuận chia lãi như sau: Bà T chịu 450.000.000 đồng (1,2%); bà H chịu 300.000.000 đồng (0,8%). Số tiền bà H đồng ý trả lại cho bà T là 300.000.000 đồng.

Hiện cũng chưa đến thời hạn trả số tiền trên theo giấy mượn tiền là ngày 22/12/2023. Nên đến thời gian này bà H sẽ trả cho bà T 300.000.000 đồng. Vì lý do sức khỏe nên không tiện lên Tòa án nhiều lần, mong tòa xem xét.

Tại phiên tòa bị đơn bà H đã thay đổi lời khai và cho rằng hai người có góp vốn làm ăn chung và bà H có nhận từ bà Thủy số tiền 750.000.000 đồng

nhưng không liên quan đến việc vay nợ và hiện bà H không nợ bà Thủy khoản tiền 750.000.000 đồng như bà Thủy đã trình bày. Vì thực tế bà Thủy và bà H có ký nhận giấy mượn tiền, tuy nhiên không có sự giao nhận tiền.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình, không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện của bà T thể hiện vào ngày 09/12/2022, bà T có cho bà H vay số tiền 750.000.000 đồng để làm ăn, hẹn trả dần trong vòng 12 tháng. Tuy nhiên quá trình vay, bà H vẫn chưa trả số nợ trên cho bà T. Do đó, bà T yêu cầu bà H pH trả số tiền 750.000.000 đồng và lãi tạm tính là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H pH thanh toán cho T là 810.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng tuy hai bên có viết giấy mượn tiền vào ngày 09/12/2022, nhưng không có việc giao nhận tiền. Thực chất là tiền góp vốn để hai người làm ăn chung, thừa nhận có nhận từ bà Thủy số tiền 750.000.000 đồng chứ không có việc việc vay mượn tiền từ bà H với bà Thủy.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Xét giấy mượn tiền bà T cung cấp thể hiện bà T cho bà H vay số tiền 750.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H đều thừa nhận chứng cứ nguyên đơn cung cấp là đúng, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 09/12/2022 là của bà H. Do đó, đây là tình tiết, chứng cứ không pH chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không pH chứng minh”*.

[4] Về việc bà H cho rằng thực tế số tiền 750.000.000 đồng mà bà H nhận từ bà T là tiền bà T góp vốn với bà H để làm ăn chung và có thoả thuận chia tỉ lệ tiền lời theo hai bên thoả thuận, không liên quan đến việc vay mượn tiền. Bà H thừa nhận có ký giấy mượn tiền ngày 09/12/2022, tuy nhiên sau đó bà Thủy không chuyển tiền cho bà H. HĐXX nhận thấy, thực tế bà H thừa nhận có nhận từ bà Thủy số tiền 750.000.000 đồng và hiện vẫn chưa trả lại cho bà Thủy. Còn việc bà H cho rằng số tiền bà H nhận từ bà Thủy là tiền làm ăn chung không liên quan đến giấy mượn tiền ngày 09/12/2022 nhưng trong giấy mượn tiền ngày 09/12/2022 cũng thể hiện:

“Bên B tự nguyện vay số tiền là: Bằng số: 750.000.000đ

Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu đồng

Thời hạn vay: Trả dần trong vòng 12 tháng, kể từ ngày: 09/12/2022”

Như vậy, nội dung thỏa thuận thể hiện thời hạn vay là từ ngày ký giấy và bà H là người ký bên vay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành đối chất giữa hai bên bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình và bà T cũng không thừa nhận lời trình bày của bị đơn nên ý kiến trình bày trên của bà H không được HĐXX chấp nhận.

Đối với hợp đồng vay số tiền 750.000.000 đồng. Thời điểm bà T khởi kiện chưa hết thời hạn trả tiền. Tuy nhiên, theo hợp đồng vay tiền thì “*Trả dần trong vòng 12 tháng*”, tại thời điểm xét xử đã quá thời hạn trả tiền nhưng bà H vẫn chưa trả số tiền đã vay cho bà T, nên bà H đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

Xét thấy, việc thiết lập hợp đồng vay tài sản giữa bà T với bà H là có thật, hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đây là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên cho vay nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ là pH trả tiền đúng thời hạn đã thỏa thuận. Như vậy, bà H đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, bà T yêu cầu bà H trả số tiền 750.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Thủy yêu cầu bà H trả lãi suất là 10%/tháng đối với số tiền vay. Tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu và yêu cầu bà H pH trả lãi suất theo quy định của pháp luật. Nhận thấy, theo giấy mượn tiền ngày 09/12/2022 các bên có thỏa thuận thời hạn trả là trong vòng 12 tháng kể từ ngày 09/12/2022, không thỏa thuận lãi suất. Nên cần xác định thời hạn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là hết ngày 09/12/2023.

Do các đương sự không có thỏa thuận rõ về lãi suất nên cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ*”. Như vậy mức lãi suất được tính như sau:

Khoản vay 750.000.000 đồng: Thời gian tính lãi từ ngày 10/12/2023 đến ngày xét xử là ngày 22/01/2024 là 01 tháng 12 ngày.

Tiền lãi là: $750.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng } 12 \text{ ngày} = 8.750.000 \text{ đồng}$.

Do đó cần buộc bà H trả cho bà T tổng số tiền gốc là tiền lãi là:

$750.000.000 \text{ đồng} + 8.750.000 \text{ đồng} = 758.750.000 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí dân sự: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Cần buộc bà H pH chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của

pháp luật. Cần trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, khoản 2 Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Thu T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Thu T số tiền 758.750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi suất là 8.750.000 đồng.

2. Về án phí dân sự: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H pH chịu 34.350.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lâm Thị Thu T số tiền 18.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai số AA/2021/0011534, ngày 25/7/2023.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện E;
- Thi hành án dân sự huyện E;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Xuân Cường